

Số: 1825/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng
hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 171/NQ-HĐND ngày 27/4/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C; số 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng; số 2720/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng; số 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 ban hành quy định phân cấp công tác quản lý nhà nước về thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và quản lý chất lượng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ văn bản số 1090/UBND-ĐC ngày 16/02/2023 về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích đất chấp thuận thu hồi để triển khai hạng mục công trình lòng hồ và đường tránh ngập thuộc dự án hồ chứa nước Ta Hoét tại huyện Đức Trọng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 211/TTr-SNN ngày 31/8/2023, kèm theo Văn bản thẩm định số 2136/SNN-TL ngày 31/8/2023, số 2261/SNN-TL ngày 15/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng và số 2720/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng với nội dung như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung các khoản 8, 9, 10, 14, 15 Điều 1 Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021, như sau:

1.1. Khoản 8 - Mục tiêu đầu tư:

a) Cấp nước tưới cho diện tích 2.580 ha đất canh tác thuộc các khu vực: Tạo nguồn nước để sau khi hoàn thành hệ thống kênh mương sẽ chủ động cấp nước tưới tự chảy cho 2.080 ha lúa, rau màu, cây công nghiệp thuộc địa bàn xã Tân Hội, Tân Thành, Phú Hội và thị trấn Liên Nghĩa; cấp bổ sung cho 500 ha thuộc khu tưới của hồ Tuyên Lâm.

b) Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 65.000 dân thuộc các xã Tân Hội, Tân Thành, Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa.

c) Kết hợp tạo cảnh quan du lịch và góp phần cải thiện tiểu khí hậu của vùng dự án, nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ.

d) Tích nước và điều tiết lũ cho vùng hạ du.

1.2. Khoản 9 - Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

1.2.1. Quy mô công trình:

1.2.1.1. Cụm công trình đầu mối (công trình quản lý, vận hành):

- Đường quản lý vận hành kết hợp thi công và đường tránh ngập lòng hồ: Điều chỉnh chiều dài đường từ $L=3,467\text{km}$ thành $L=3,647\text{km}$.

- Điện quản lý, vận hành: Điều chỉnh chiều dài đường dây điện trung thế 22kv từ 2,0km thành 1,5km.

1.2.1.2. Hệ thống kênh và hệ thống công trình trên kênh: Điều chỉnh tổng chiều dài hệ thống kênh từ 71km thành 11km, trong đó:

- Kênh chính Quảng Hiệp: Điều chỉnh chiều dài từ $L=19,543\text{km}$ thành $L=11\text{km}$, cụ thể:

+ Đoạn từ Km0 đến Km5+175 (từ sau công của đập dâng Quảng Hiệp trở đi) dài $L=5,175\text{km}$, hình thức kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông cốt thép có kích thước mặt cắt $B \times H = (1,15 \text{ :- } 1,5) \times (1,4 \text{ :- } 1,6)\text{m}$.

+ Đoạn từ Km5+175 đến Km11+00m (điều chỉnh hướng tuyến để tránh quy hoạch cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương và Quy hoạch sân bay Liên Khương mở rộng) dài $L=5,825\text{km}$, hình thức kênh bằng đường ống áp lực có đường kính $D=1,0\text{m}$, kết cấu bằng ống thép.

+ Đoạn còn lại cắt giảm không thực hiện.

- Kênh chính Ta Hoét, kênh nhánh C1, kênh nhánh cấp 2: cắt giảm không thực hiện.

1.2.2. Thông số kỹ thuật chủ yếu: Điều chỉnh, bổ sung bảng thông số kỹ thuật công trình trong Phụ lục I, điểm 9.2, Điều 1 Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).

1.3. Khoản 10 - Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư là 981.591 triệu đồng (Bằng chữ: Chín trăm tám mươi một tỷ, năm trăm chín mươi một triệu đồng), trong đó điều chỉnh cơ cấu vốn như sau:

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 1617/QĐ-UBND (Triệu đồng)	Tổng mức đầu tư điều chỉnh (Triệu đồng)	Tăng/giảm (Triệu đồng)
1	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	220.000	352.203	+132.203,000
2	Chi phí xây dựng	617.735,097	444.385,090	-173.350,006
3	Chi phí thiết bị	26.218,030	24.203,111	- 2.014,919
4	Chi phí quản lý dự án	7.750,854	6.479,297	- 1.271,557
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	51.177,132	45.721,485	-5.455,647
6	Chi phí khác	18.495,590	30.533,390	+12.037,800
7	Chi phí dự phòng	40.213,866	78.065,626	+ 37.851,760
	Tổng cộng	981.591	981.591	

(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

1.4. Khoản 14 - Thời gian thực hiện dự án: 2020 - 2025.

1.5. Khoản 15 - Diện tích sử dụng đất: Diện tích thu hồi đất vĩnh viễn là 134,95ha (trong đó: lòng hồ, đầu mối, đường tránh ngập là 125,55ha; đập dâng Đạ R'cao và hệ thống kênh mương là 9,40ha).

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 như sau:

2.1. Điểm b, khoản 1 - Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương; trong đó:

- Kế hoạch bố trí năm 2020: 200.000 triệu đồng (từ nguồn dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020);

- Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021-2025: 781.591 triệu đồng.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 và Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh không thay đổi.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung thẩm định và trình UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *./.* neu

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TL, KH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



neu

Nguyễn Ngọc Phúc

Phụ lục I: Điều chỉnh, bổ sung bảng thông số kỹ thuật công trình trong Phụ lục I, điểm 9.2, Điều 1 Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 1825/UBND ngày 22/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
III	CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI		
3	Cống lấy nước		
3.1	Cao trình ngưỡng cống ∇_{nc}	m	+1.087,50
3.2	Kích thước cống BxH, D	m	(1,5x1,5): 1,5
3.3	Chiều dài cống L	m	176,5
3.4	Lưu lượng tháo thiết kế Q_c	m ³ /s	3,59
3.5	Độ dốc đáy cống i_c	%	0,1
3.6	Kênh dẫn nước về khu tưới đập dâng K'Rèn		
-	Hình thức		Kênh ống áp lực, kết cấu ống nhựa HDPE
-	Chiều dài	m	820
-	Đường kính D	m	(0,25-:-0,4)
3	Điện quản lý vận hành		Đường dây trung thế 22 kV dài 1,5km; Trạm biến áp 60kVA-22/0,4kV; Điện chiếu sáng mặt đập và phục vụ vận hành
B	CÔNG TRÌNH DẰNG NƯỚC, CHUYỂN NƯỚC; HỆ THỐNG KÊNH MƯƠNG VÀ CTTK		
I	Đập dâng Đạ R'cao		
1	Tràn		
-	Hình thức tràn		Tràn bán thực dụng
-	Cao trình ngưỡng	m	1.069,00
-	Chiều rộng tràn	m	47,20
2	Cống lấy nước		
-	Hình thức cống		Kết cấu bê tông cốt thép, chảy có áp
-	Cao trình ngưỡng cống	m	1.067,10
-	Khẩu diện cống (BxH)	m	1,5x1,5
3	Cống xả cát		
-	Hình thức cống		Kết cấu bê tông cốt thép, van phẳng điều tiết thượng lưu
-	Cao trình ngưỡng cống	m	1.066,30

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
-	Khẩu diện cống (BxH)	m	2,0x2,0
4	Kênh chuyển nước		
-	Hình thức		Kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bê tông cốt thép
-	Cao trình đáy đầu kênh	m	1.067,10
-	Chiều dài	m	350,00
III	Hệ thống kênh	km	11,0
1	Kênh chính dẫn nước từ đập dâng Quảng Hiệp đến K11+00m		
1.1	Đoạn từ Km0 đến Km5+175m		
-	Chiều dài	km	5,175
-	Lưu lượng	m ³ /s	2,02
-	Hình thức		Kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bê tông cốt thép
-	Kích thước BxH	m	(1,15-:-1,5)x(1,4-:-1,6)
1.2	Đoạn từ Km5+175m đến K11+00m		
-	Chiều dài	km	5,825
-	Lưu lượng	m ³ /s	2,02
-	Hình thức		Kênh ống áp lực, kết cấu bằng ống thép
-	Đường kính D	m	1,0

Phụ lục II: Bảng tổng hợp tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét, huyện Đức Trọng

(Kèm theo Quyết định số 1825/UBND ngày 22/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT điều chỉnh (đồng)
1	Chi phí đền bù GPMB	352.203.000.000
2	Chi phí xây dựng	444.385.090.895
2.1	Đập đất	134.444.130.475
2.2	Khoan phụt đập đất	13.601.373.903
2.3	Thiết bị quan trắc đập đất	3.857.503.702
2.4	Cống lấy nước tuyến II	13.395.527.698
2.5	Tràn xả lũ 3(5x6) tuyến II	65.316.728.901
2.6	Hệ thống điện vận hành quản lý	3.089.232.100
2.7	Công trình phục vụ thi công	15.533.882.700
2.8	Đường quản lý + Đường tránh ngập	16.469.533.798
2.9	Nhà quản lý	3.399.047.851
2.10	Kênh cấp nước khu tưới Krèn	2.365.918.841
2.11	Đập dâng Đa R'cao	19.461.740.379
2.12	Đập dâng Quảng Hiệp	1.102.912.547
2.13	Kênh và công trình trên kênh Quảng Hiệp (KC1) từ K0-:- K5+175m	40.827.170.000
2.14	Kênh và công trình trên kênh chính Quảng Hiệp (KC 2) từ K5+175-:- K11m	111.520.388.000
2.15	Kênh và công trình trên kênh chính Ta Hoét (KC3)	0
2.16	Kênh và công trình trên kênh cấp 1 - Kênh chính Ta Hoét	0
2.17	Kênh và công trình trên kênh cấp 2 - Kênh chính Ta Hoét	0
3	Chi phí thiết bị	24.203.111.084
3.1	Cống lấy nước	5.447.110.633
3.2	Tràn xả lũ 3(5x5)	14.316.822.624
3.3	Thiết bị trạm biến áp	214.673.043
3.4	Hệ thống kênh (từ K0+000-:- K11)	2.763.212.100
3.5	Đập dâng Quảng Hiệp	358.293.017
3,6	Đập dâng Đa R'cao	1.102.999.668
4	Chi phí quản lý dự án	6.479.296.866
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	45.721.485.273
5.1	Khảo sát giai đoạn lập NCKT (2012)	2.623.481.000
5.2	Lập đề cương nhiệm vụ khảo sát, lập BCNCKT	284.523.000

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT điều chỉnh (đồng)
5.3	Khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập BCNCKT	7.781.306.150
5.4	Giám sát công tác khảo sát giai đoạn lập BCNCKT	254.059.646
5.5	Rà soát, cập nhật điều chỉnh, hoàn thiện BCNCKT	1.606.500.000
5.6	Chi phí điều tra thu thập tài liệu khí tượng thủy văn	47.120.000
5.7	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	256.140.000
5.8	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	485.912.000
5.9	Lập hồ sơ xin cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1.000.000.000
5.10	Lập đề cương nhiệm vụ khảo sát, lập TKKT, TKBVTC	251.258.846
5.11	Khảo sát giai đoạn lập TKKT, TKBVTC	6.590.380.981
5.12	Chi phí thiết kế phí TKBVTC	11.725.000.000
5.13	Giám sát công tác khảo sát giai đoạn lập TKKT, TKBVTC	290.664.608
5.14	Thẩm tra thiết kế	427.574.095
5.15	Thẩm tra dự toán	421.999.523
5.16	Chi phí lập HSMT, HSYC (NĐ63/2014/NĐ-CP)	172.588.723
-	<i>Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán</i>	<i>21.579.000</i>
-	<i>Gói thầu thi công xây dựng</i>	<i>100.000.000</i>
-	<i>Gói thầu thiết bị</i>	<i>24.203.111</i>
-	<i>Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị</i>	<i>4.700.011</i>
-	<i>Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng</i>	<i>2.519.513</i>
-	<i>Gói thầu kiểm toán</i>	<i>2.000.000</i>
-	<i>Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp</i>	<i>1.000.000</i>
-	<i>Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết</i>	<i>1.000.000</i>
-	<i>Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực</i>	<i>1.493.472</i>
-	<i>Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ</i>	<i>8.083.319</i>
-	<i>Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình</i>	<i>1.790.294</i>
-	<i>Gói thầu cắm mốc phục vụ giải phóng mặt bằng</i>	<i>3.103.019</i>
-	<i>Gói thầu Xử lý môi</i>	<i>1.116.984</i>
5.16a	Chi phí đánh giá HSMT, HSYC (NĐ63/2014/NĐ-CP)	181.588.723
-	<i>Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán</i>	<i>21.579.000</i>
-	<i>Gói thầu thi công xây dựng</i>	<i>100.000.000</i>
-	<i>Gói thầu thiết bị</i>	<i>24.203.111</i>
-	<i>Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị</i>	<i>4.700.011</i>
-	<i>Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng</i>	<i>2.519.513</i>
-	<i>Gói thầu kiểm toán</i>	<i>11.000.000</i>

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT điều chỉnh (đồng)
-	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000
-	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
-	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.493.472
-	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	8.083.319
-	Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	1.790.294
-	Gói thầu cắm mốc phục vụ giải phóng mặt bằng	3.103.019
-	Gói thầu Xử lý môi	1.116.984
5.17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	4.559.391.033
5.18	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	140.620.075
5.19	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình	368.979.895
5.20	Lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000.000
5.21	Lập quy trình vận hành điều tiết	800.000.000
5.22	Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.493.472.000
5.23	Điều tra khảo sát, lập phương án - dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	169.259.992
5.24	Điều tra, khảo sát, lập phương án - dự toán xử lý môi	493.770.000
5.25	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	175.894.983
5.26	Khảo sát, lập phương án - dự toán thu dọn, vệ sinh lòng hồ	120.000.000
5.27	Chi phí Kiểm định chất lượng công trình	2.000.000.000
5.28	Một số chi phí tư vấn khác	0
6	Chi phí khác	30.533.389.939
6.1	Thẩm định dự án đầu tư	19.923.000
6.2	Thẩm định thiết kế giai đoạn TKBVTC	198.580.344
6.3	Thẩm định dự toán giai đoạn TKBVTC	182.749.399
6.4	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	63.500.000
6.5	Thẩm định hồ sơ xin cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước	12.800.000
6.6	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu Tư vấn	40.771.000
6.7	Thẩm định phương án kỹ thuật thi công rà phá bom mìn, vật nổ	13.540.799
6.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	140.751.028
-	Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán	10.789.000
-	Gói thầu thi công xây dựng	100.000.000
-	Gói thầu thiết bị	12.101.556
-	Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị	2.318.812

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT điều chỉnh (đồng)
-	Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	2.000.000
-	Gói thầu kiểm toán	2.000.000
-	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000
-	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
-	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.000.000
-	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	4.541.660
-	Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	2.000.000
-	Gói thầu Xử lý môi	2.000.000
6.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	140.751.028
-	Gói thầu khảo sát, lập TKBVTC và Dự toán	10.789.000
-	Gói thầu thi công xây dựng	100.000.000
-	Gói thầu thiết bị	12.101.556
-	Gói thầu giám sát thi công xây dựng + Thiết bị	2.318.812
-	Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	2.000.000
-	Gói thầu kiểm toán	2.000.000
-	Gói thầu lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	1.000.000
-	Gói thầu Lập quy trình vận hành điều tiết	1.000.000
-	Gói thầu Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	1.000.000
-	Gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	4.541.660
-	Gói thầu Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	2.000.000
-	Gói thầu Xử lý môi	2.000.000
6.10	Rà phá bom mìn, vật nổ	7.083.319.000
6.11	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	2.986.977.795
6.12	Thu dọn, vệ sinh lòng hồ	362.049.862
6.13	Cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình	1.790.293.764
6.14	Trang thiết bị phục vụ quản lý vận hành công trình	495.000.000
6.15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	273.945.019
6.16	Xử lý môi	1.116.984.000
6.17	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	334.577.418
6.18	Kiểm toán	952.818.297
6.19	Cắm mốc phục vụ giải phóng mặt bằng	3.103.019.019
6.20	Lắp đặt camera giám sát và hệ thống Scada QLVH	700.000.000

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT điều chỉnh (đồng)
6.21	Một số chi phí khác	0
6.22	Thuế tài nguyên	1.033.305.269
6.23	Lệ phí bảo vệ môi trường	796.210.614
6.24	Chi phí bảo vệ phát triển trồng lúa	7.614.000.000
6.25	Lập hồ sơ báo cáo kết quả điều tra rừng phục vụ chuyển mục đích sử dụng rừng	139.873.000
6.26	Nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác	2.225.046.000
7	Chi phí dự phòng	78.065.625.943
7.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh	55.132.237.406
7.2	Chi phí dự phòng cho trượt giá	22.933.388.537
	TỔNG CỘNG	981.591.000.000